CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP KASATI

Ngày 28/06/2024	15,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	18.5%	**17.6%**	**18.5%**

DT thuần
Q2/24
44.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼150| -77.1%
YoY: ▲ 15.3| 52.4%

LN thuần
Q2/24
1.20
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.97| -76.8%
YoY: ▼0.96| -44.6%

LN sau thuế
Q2/24
0.90
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.22| -78.3%
YoY: ▼0.79| -47.0%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24
2.6%
YoY: +/-▼ 0.0%

ROE (TTM)
Q2/24
10.5%
YoY: +/-▼ 0.5%

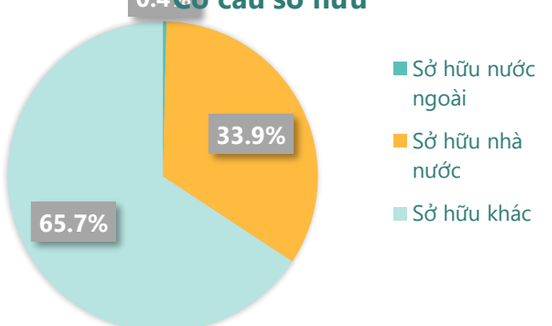
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	11,500 - 15,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	92
Số lượng CPLH (CP)	5,992,020
KLGD BQ 20 phiên (CP)	795
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.47
EPS	1,242
P/E	12.4

DT thuần
6T 2024
239
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 128| 115%

LN thuần
6T 2024
6.36
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.30| 56.7%

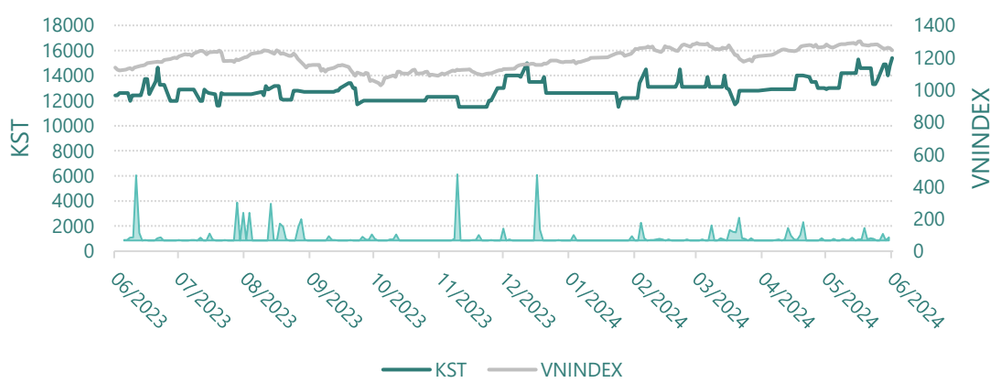
LN sau thuế
6T 2024
5.02
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.81| 56.3%

Cơ cấu sở hữu

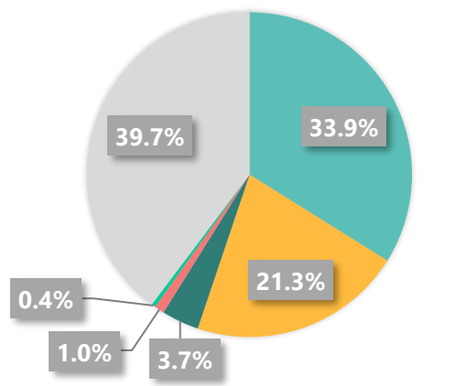


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



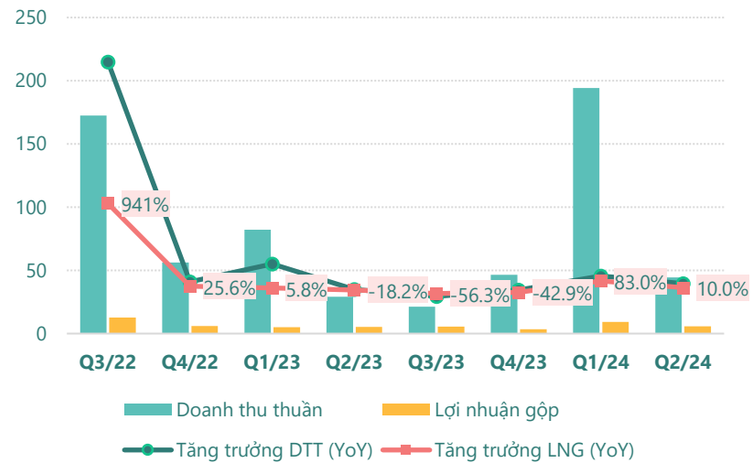
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

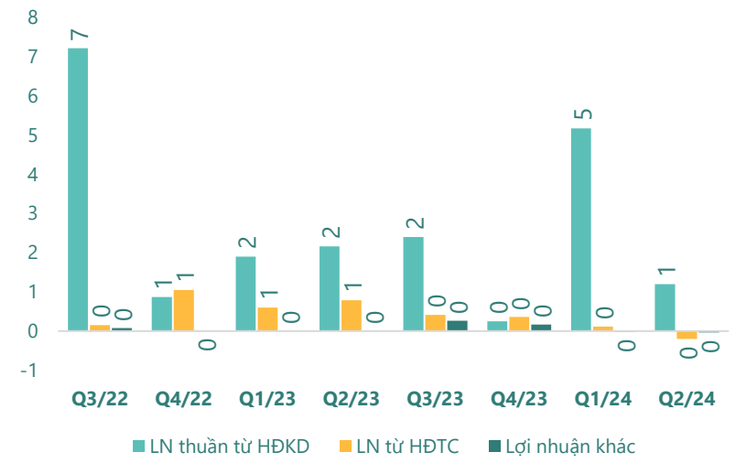
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



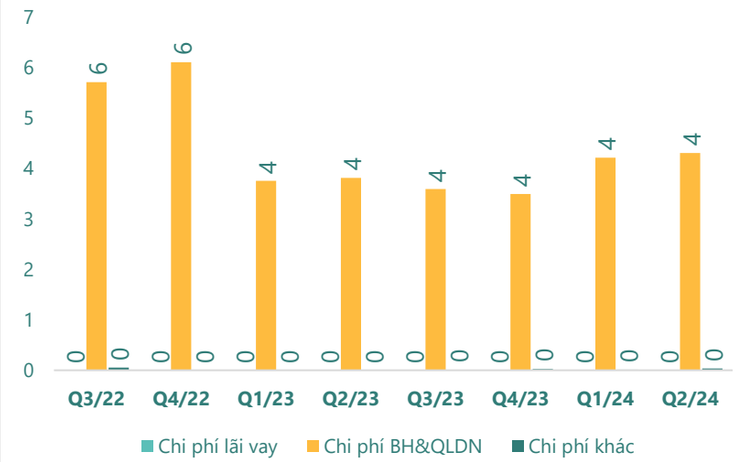
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



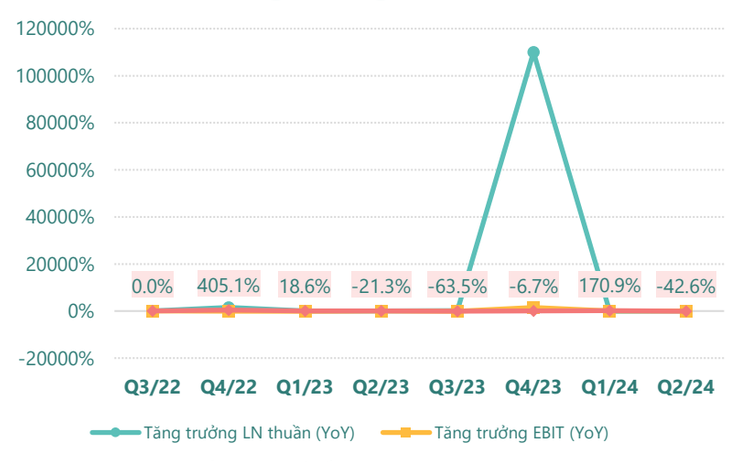
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



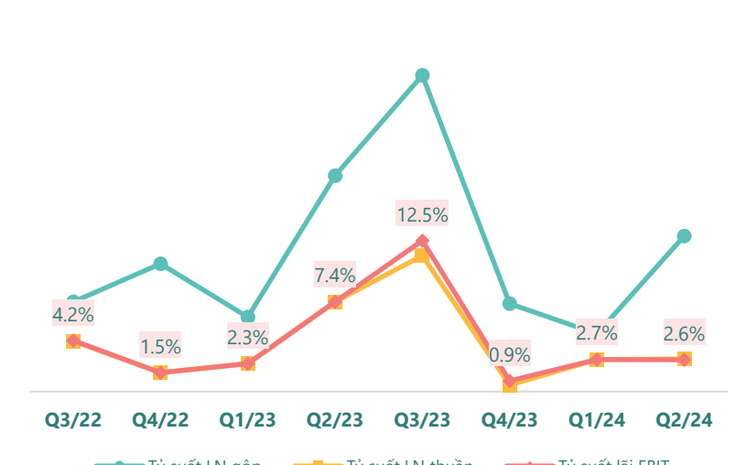
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



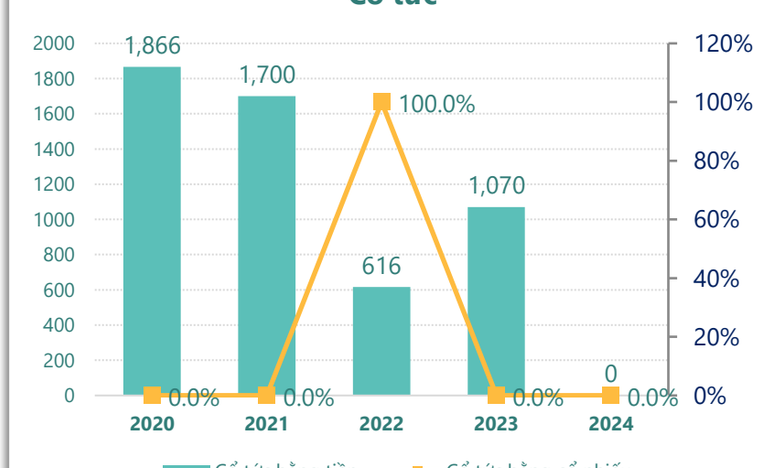
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

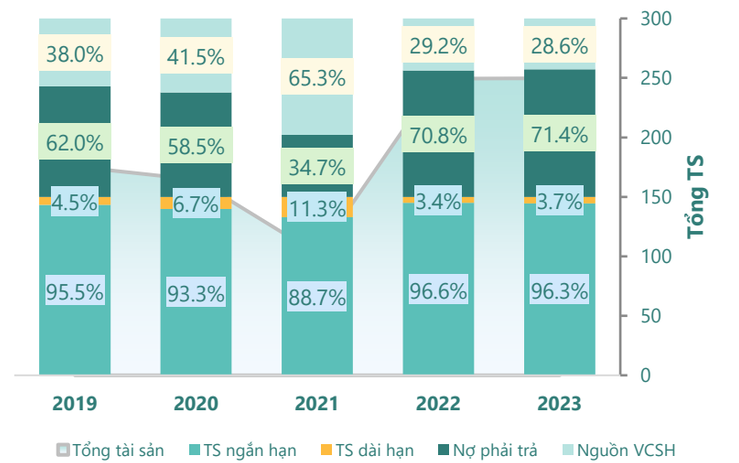
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

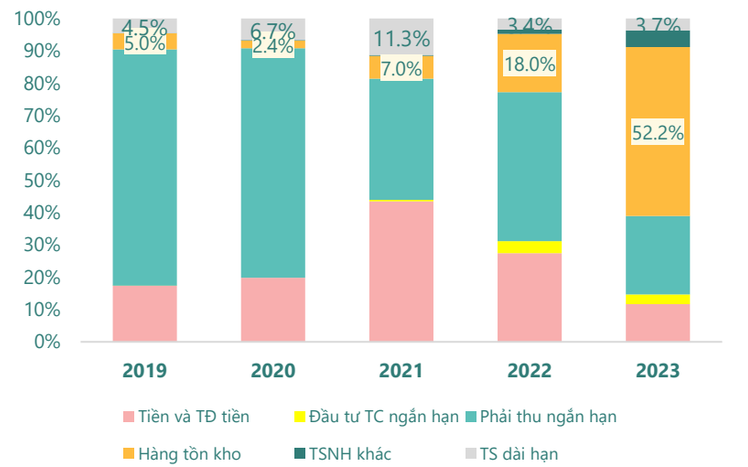
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



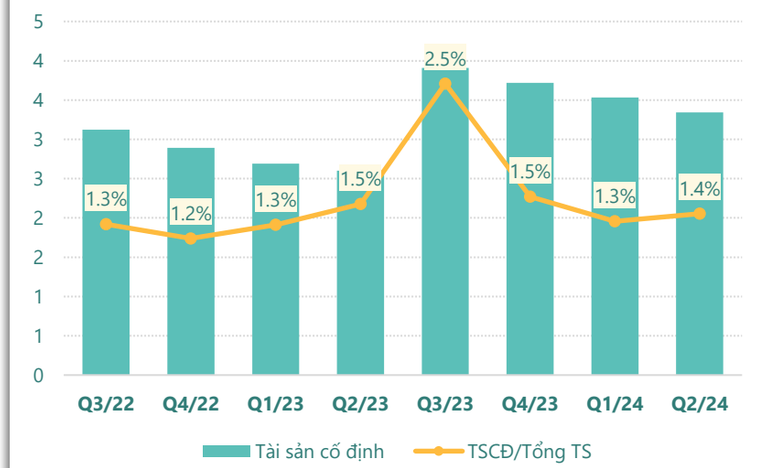
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



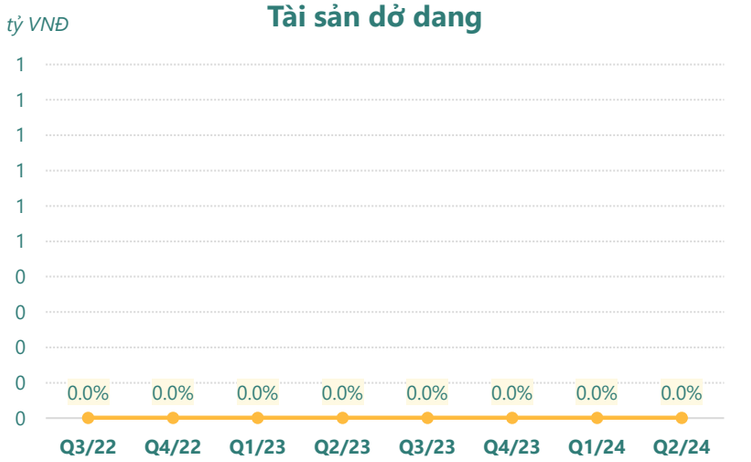
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



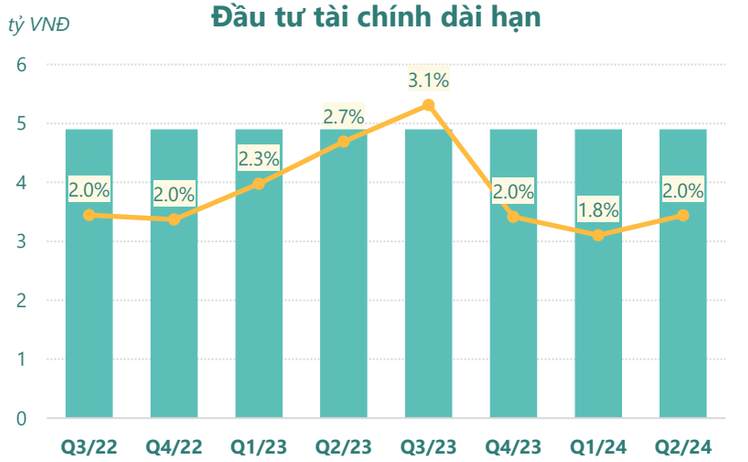
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



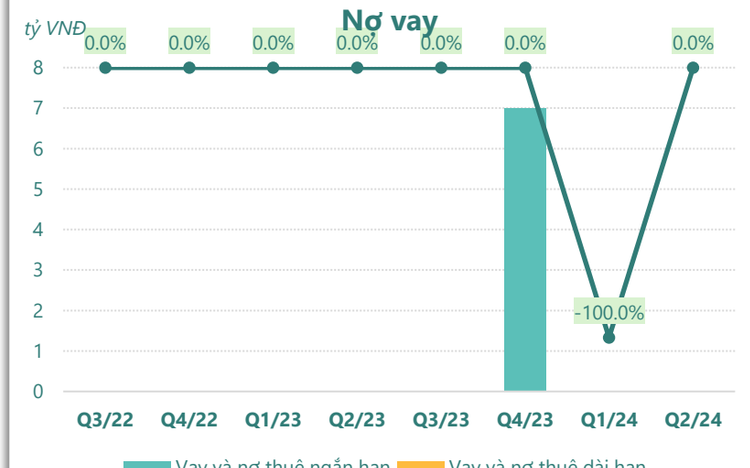
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

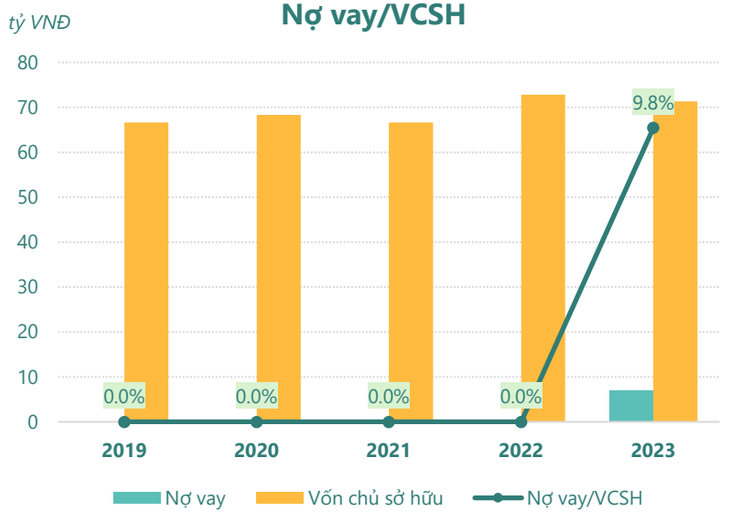
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

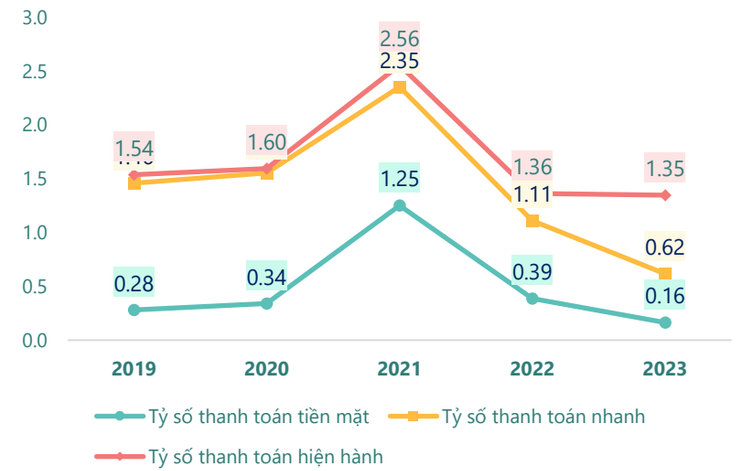
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



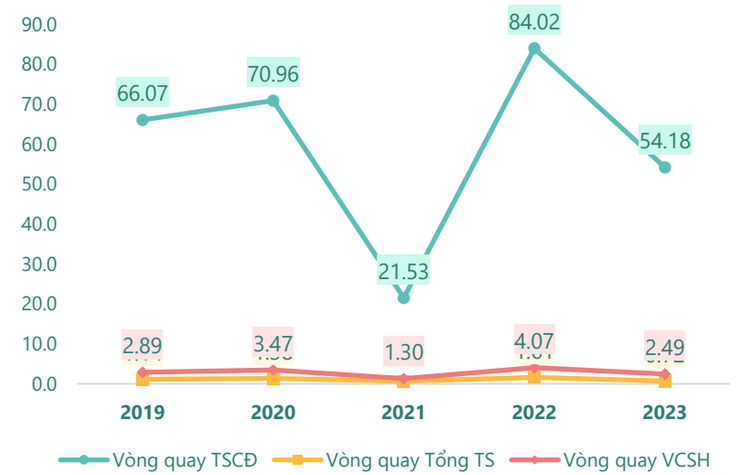
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



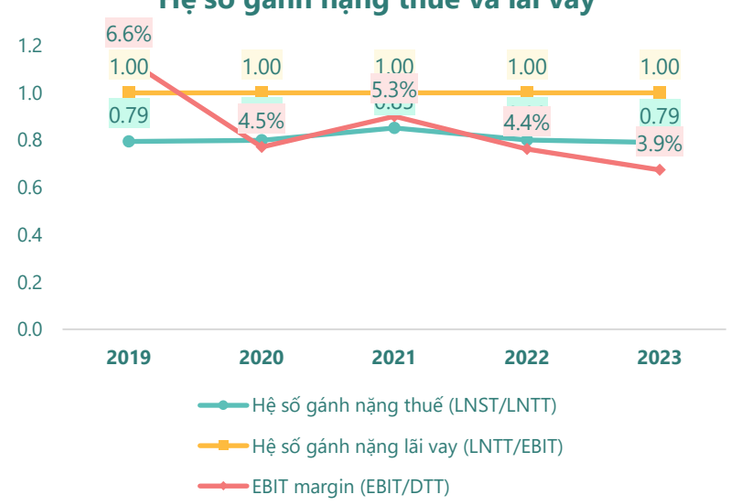
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



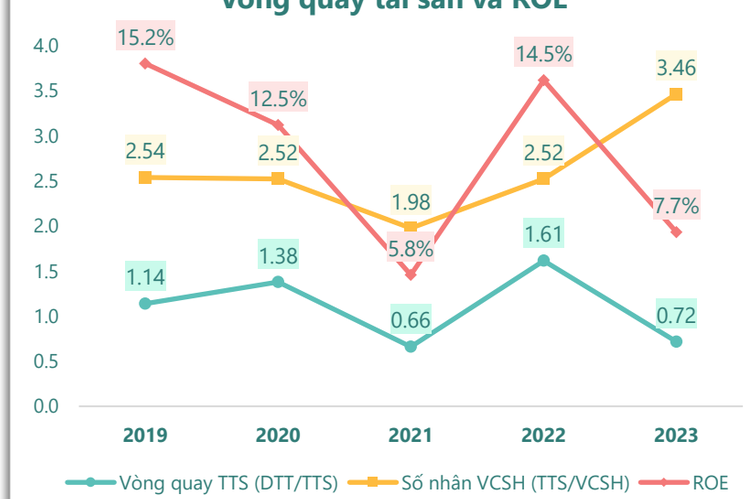
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



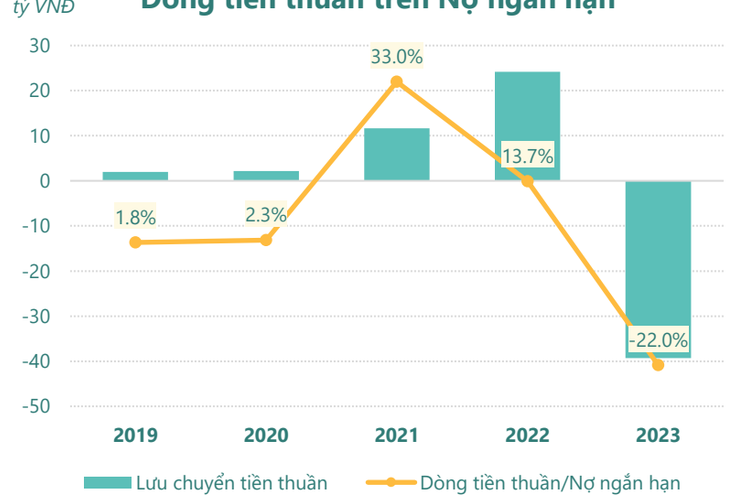
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**44.4**	**29.1**	**52.4%**	**239**	**111**	**115%**
Giá vốn hàng bán	38.6	23.9	61.7%	224	101	122%
Lợi nhuận gộp	5.71	5.19	10.0%	15.0	10.3	46.1%
Doanh thu HĐTC	1.37	0.79	73.5%	1.52	1.39	9.3%
Chi phí TC	1.57	0.00		1.60	0.00	51789%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**4.31**	**3.82**	**12.9%**	**8.53**	**7.58**	**12.5%**
LN thuần từ HĐKD	1.20	2.16	-44.6%	6.36	4.06	56.7%
Lợi nhuận khác	**-0.03**	**0.00**		**-0.05**	**0.00**	**-31839%**
LN trước thuế	1.16	2.16	-46.1%	6.32	4.06	55.6%
Lợi nhuận sau thuế	**0.90**	**1.69**	**-47.0%**	**5.02**	**3.21**	**56.3%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.90**	**1.69**	**-47.0%**	**5.02**	**3.21**	**56.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-19.6	-3.56	12.3	-26.6	17.0	63.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.00	8.61	1.39	-2.30	-11.4	8.27
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0.59	-7.00	0
Tiền đầu kỳ	68.5	40.9	45.9	59.6	29.2	27.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-27.6**	**5.04**	**13.7**	**-28.3**	**-1.41**	**71.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	40.9	45.9	59.6	31.3	27.8	99.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**244**	**250**	**-2.2%**
Tài sản ngắn hạn	235	241	-2.1%
Tiền và tương đương tiền	99.1	29.2	239%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	19.8	7.35	170%
Phải thu ngắn hạn	104	60.7	70.7%
Hàng tồn kho	12.3	130	-90.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.53	12.8	-95.8%
Tài sản dài hạn	**8.75**	**9.24**	**-5.3%**
Phải thu dài hạn	0.11	0.11	0.0%
Tài sản cố định	3.34	3.72	-10.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	4.90	4.90	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.40**	**0.51**	**-22.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	172	178	-3.7%
Nợ ngắn hạn	**172**	**178**	**-3.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	7.00	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	139	152	-8.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**72.4**	**71.3**	**1.5%**
Vốn chủ sở hữu	**72.4**	**71.3**	**1.5%**
Vốn điều lệ	59.9	59.9	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)